TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 – TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 19-8-2025
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa Phiên tòa: Bà Thái Thị Thanh Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Lê Văn Th ận

2. Tống Văn Truyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Vân – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Tây Ninh.

Ngày 19 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 121/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2025 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị H Th, sinh năm 1991; Địa chỉ: Ấp 1A A, xã B, tỉnh Tây Ninh.

Bị đơn: Ông Lê Tấn Đ , sinh năm 1990; Địa chỉ: Ấp 1A A, xã B, tỉnh Tây Ninh.

(Bà Th, ông Đ vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 02/4/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị H Th trình bày:

Bà và ông Lê Tấn Đ quen biết và được gia đình hai bên đồng ý nên vào năm 2010 đã tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Long An (nay là Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Tây Ninh). Cuộc sống vợ chồng chỉ hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó phát sinh nhiều mâu Th ẫn do tính tình không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm. Hiện nay mâu Th ẫn đã ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Tấn Đ .

Về con chung: Bà và ông Đ có 01 con chung tên Lê Trần Thanh T, sinh ngày 24/9/2012. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T , không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng muôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại Bản tự khai và Đơn xin giải quyết vắng mặt cùng ngày 04/6/2025 bị đơn ông Lê Tấn Đ trình bày: Ông thống nhất lời trình bày của bà Th về thời gian quen biết, kết hôn, nguyên nhân mâu Th ẫn, con chung, tài sản chung và nợ chung. Do đó, trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông cũng đồng ý ly hôn. Về con chung, thống nhất có 01 con chung tên Lê Trần Thanh T, sinh ngày 24/9/2012, thống nhất giao con chung cho bà Th được trực tiếp nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung thì không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án: Tòa án đã T hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải để các bên hàn gắn tình cảm nhưng không hòa giải được do bị đơn vắng mặt. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu không T hành hòa giải. Do đó, Tòa án không tiếp tục hòa giải và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa: Bà Th , ông Đ vắng mặt do có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Trần Thị H Th khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Tấn Đ , ông Đ có địa chỉ cư trú tại xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh. Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xác định quan hệ pháp luật tố tụng là "Ly hôn", thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm Th ộc Tòa án nhân dân khu vực 4 – Tây Ninh.

[1.2] Về sự có mặt, vắng mặt của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn căn cứ theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về phạm vi xét xử: Nguyên đơn có yêu cầu khởi kiện, bị đơn không có yêu cầu phản tố và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét những nội dung theo yêu cầu khởi kiện của nguyên được quy định tại Điều 5, Điều 188 Bộ luật Tố tụng dân sự; những nội dung khác không liên quan đến nội dung khởi kiện của nguyên đơn không được Hội đồng xét xử xem xét.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân: Bà Th và ông Đ xác lập quan hệ vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 148/2010, quyển số 01/2010 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Long An (nay là xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh) ngày 10/12/2010 nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Bà Th trình bày, sau thời gian chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu Th ẫn do tính tình không hợp nên làm cho cuộc sống hôn nhân ngày càng không còn hạnh phúc, do đó bà yêu cầu được ly hôn với ông Đ . Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã T hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải để các

bên hàn gắn tình cảm nhưng không hòa giải được do bà Th có đơn đề nghị Tòa án không T hành hòa giải và các đương sự đều xin giải quyết vụ án vắng mặt. Đồng thời, đối với yêu cầu khởi kiện bà Th thì ông Đ cũng thống nhất ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử nhận định mâu Th ẫn vợ chồng giữa bà Th và ông Đ đã thật sự trầm trọng, vợ chồng không có sự yêu thương, tôn trọng nhau, đã vi phạm quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Th đối với ông Đ là phù hợp.

[2.2] Về nuôi con chung: Bà Th và ông Đ có 01 con chung tên Lê Trần Thanh T, sinh ngày 24/9/2012. Sau khi ly hôn, bà Th yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T , không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con và cũng được ông Đ đồng ý nên có căn cứ chấp nhận giao con chung cho bà Th trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của bà Th về việc không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về chia tài sản chung và nợ chung: Các đương sự trình bày không tranh chấp về tài sản chung và xác định vợ chồng không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Nếu các đương sự tranh chấp và có yêu cầu sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Bà Trần Thị H Th phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức Th , miễn, giảm, Th , nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức Th , miễn, giảm, Th , nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H Th về việc "Ly hôn" đối với bị đơn ông Lê Tấn Đ .

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự Th ận tình ly hôn giữa bà Trần Thị H Th và ông Lê Tấn Đ .

1.2 Về nuôi con chung: Giao con chung tên Lê Trần Thanh T, sinh ngày 24/9/2012 cho bà Trần Thị H Th được trực tiếp nuôi dưỡng, ông Lê Tấn Đ không cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, Toà án có thể ra

quyết định thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng khi có yêu cầu của một hoặc hai bên.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị H Th phải chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, khấu trừ tiền tạm ứng án phí mà bà Trần Thị H Th đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai Th tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007646 ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 4, tỉnh Tây Ninh), hoàn lại cho bà Trần Thị H Th 150.000đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí còn thừa.

3. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Th ận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo đối với bản án: Án xét xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án và đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

5. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Th ận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND.KV 4 – Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- UBND xã B, tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Thái Thị Thanh Thúy